

# Tri thức địa phương trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của người Mnông ở tỉnh Đắk Lắk<sup>1</sup>

Nguyễn Thắm Thu Hà<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Tri thức địa phương chứa đựng những bài học về cách ứng xử của con người với môi trường xung quanh để tồn tại và phát triển. Tri thức địa phương là di sản văn hóa quý giá tạo nên bản sắc riêng của tộc người. Bài viết phân tích tri thức địa phương trong sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước của người Mnông ở tỉnh Đắk Lắk, làm rõ những vấn đề đặt ra, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị của nó, góp phần phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên ở tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hiện nay.

**Từ khóa:** Tri thức địa phương, Tài nguyên nước, Sử dụng tài nguyên, Bảo vệ tài nguyên, Người Mnông, Tỉnh Đắk Lắk

**Abstract:** Local knowledge, which conveys lessons on how people should behave with the surrounding environment to survive and develop, is a valuable cultural heritage that creates the unique identity of an ethnic group. The article analyzes local knowledge in the use and protection of water resources of the Mnong people in Dak Lak province, examines the issues, and on that basis proposes a number of solutions to preserve and promote its values, facilitating the sustainable development of natural resources in Dak Lak province in the current context.

**Keywords:** Local Knowledge, Water Resources, Resource Utilization, Resource Preservation, Mnong Ethnic People, Dak Lak province

Ngày nhận bài: 18/6/2024; Ngày duyệt đăng: 15/8/2024

## 1. Mở đầu

Người Mnông là một trong 12 tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên. Trong quá trình sinh sống và phát triển, tộc người này đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa phù

hợp với không gian sinh tồn của mình, trong đó tri thức địa phương (TTĐP) như là một thành tố quan trọng cấu thành văn hóa của tộc người. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, TTĐP của các tộc người nói chung và người Mnông nói riêng đang bị mai một, thay đổi do tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ sinh thái hài hòa giữa con người và tự nhiên, tồn tại đến môi trường.

Trong những năm gần đây nghiên cứu về người Mnông được nhiều học giả quan tâm, trong đó có thể kể đến kết quả nghiên

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Cơ sở năm 2024 “Tri thức địa phương trong quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của một số tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên”, do TS. Nguyễn Thắm Thu Hà chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì.   
(\*) TS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;   
Email: nguyenthamthuha83@gmail.com

cứu của các học giả như Đỗ Hồng Kỳ (2001), Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1993; 1998), Trương Bi (2007), Bùi Minh Đạo (2020), Linh Nga Niê Kdam (2020),... Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào những vấn đề chung về kinh tế - xã hội của người Mnông, có ít công trình nghiên cứu về TTĐP trong quản lý và sử dụng tài nguyên của tộc người này. Bài viết góp phần bù đắp một phần khoảng trống nghiên cứu này trên cơ sở sử dụng tư liệu điền dã dân tộc học thực hiện năm 2024; phương pháp thu thập các tài liệu thứ cấp, sơ cấp; phân tích, tổng hợp các tài liệu, báo cáo và các nghiên cứu liên quan để làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu.

## 2. Vai trò của tài nguyên nước đối với người Mnông

Nước là nguồn gốc của sự sống, là nguyên liệu đầu vào cơ bản cho hầu hết các hoạt động của nền kinh tế và các loại hình sản xuất. Nước là một trong những nguồn năng lượng quan trọng để sản xuất điện năng phục vụ đời sống con người. Các con sông là những tuyến đường vận tải, là nơi giao thương, vừa mang lại lợi ích kinh tế, vừa tạo cảnh quan thơ mộng và sắc thái văn hóa. Ngoài ra, nước còn có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của con người. Cũng như các tộc người khác, người Mnông rất coi trọng tài nguyên nước.

Xưa kia, người Mnông hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên (nước mưa, nước khe suối, sông, hồ). Chính vì vậy, khi tìm đất lập làng, bao giờ người Mnông cũng chọn ở gần hoặc ngay cạnh nguồn nước để thuận tiện cho việc lấy nước phục vụ sinh hoạt và nghi lễ. Trong sản xuất nông nghiệp, người Mnông chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước mưa. Các dòng sông, suối, khe đá, hồ Lắc đều là nguồn cung cấp thủy sản dồi dào cho bữa ăn của họ.

Ngoài các khúc sông, đoạn suối, mỗi làng của người Mnông đều có bến nước, là

nơi dân làng tập trung lấy nước dùng cho sinh hoạt hằng ngày. Bến nước cũng là nơi tất cả các thành viên trong làng có thể gặp gỡ nhau vào mỗi sáng sớm hoặc khi chiều về; sự ồn ào, huyên náo do trẻ con đùa nghịch, sự nhắc nhở của các bà, các mẹ đối với trẻ nhỏ, sự trao đổi nhanh những câu chuyện, những thông tin của người trưởng thành, sự trao gửi ánh mắt tình tứ của lớp trẻ,... đã khiến bến nước trở thành không gian sinh thái gắn kết tất cả các thành viên trong làng. Nguồn nước không chỉ thường trực trong sinh hoạt và sản xuất, mà còn đi vào tâm thức của người Mnông. Người Mnông cho rằng, sức mạnh của nước là vô cùng ghê gớm, có thể hủy hoại và nhấn chìm mọi vật, kể cả thần linh (Condominas, 1997). Trong tất cả các lễ cúng lớn, người Mnông đều phải mời gọi, cầu xin thần nước phù hộ cho dân làng được bình an, mùa màng bội thu, gột rửa ô uế, xấu xa.

Đối với người dân Tây Nguyên nói chung, người Mnông nói riêng, nguồn nước rất quan trọng, nên ngay cả tên các địa danh cũng luôn có chữ *dak* (nước), ví dụ như: Đắc Lắc, Đắc Nông, Đắc Mil, Đắc Rấp, Đắc Liêng, Đắc Phoi, Đắc Nuê... (Trương Bi, 2007).

## 3. Tri thức địa phương trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của người Mnông

### 3.1. Tri thức địa phương trong việc xác lập quyền sở hữu nguồn nước

Cũng như tài nguyên đất và rừng, nguồn nước cũng được người Mnông xác lập quyền chiếm hữu để khai thác nguồn lợi thủy sản từ không gian riêng đó. Nguồn nước được chiếm hữu theo dòng họ, những dòng họ đầu tiên đến định cư tại vùng đất có dòng sông, con suối chảy qua và được quyền chiếm hữu và sử dụng nguồn nước đó. Quyền chiếm hữu được đánh dấu bằng việc dòng họ nào tổ chức chặn dòng bắt cá thì có quyền chiếm hữu đối với khúc sông

hoặc đoạn suối đó. Để quản lý các khúc sông, suối, người ta sẽ đặt tên cho các khúc sông, suối mà từng dòng họ chiếm hữu như Dak Nđôh, Mã Iêr Plung, Dak Mpa Yuôn, Dak Sei Puôn,... (Trương Bi, 2007).

Theo tư liệu điền dã của Đề tài cho thấy, thông thường mỗi khúc sông thuộc một dòng họ, nhưng cũng có khúc sông do nhiều dòng họ chiếm hữu. Khi tổ chức bắt cá ở khúc sông đó, tất cả thành viên của các dòng họ cùng sở hữu đều được tham gia; Quyền chiếm hữu khúc sông đồng nghĩa với việc xác định quyền thừa kế đối với con cháu trong dòng họ (thuộc phía dòng họ của người mẹ). Trách nhiệm của các chủ chiếm hữu là phải giữ cho dòng nước không bị vấy bẩn, nếu phát hiện xác súc vật chết phải vớt lên đem chôn; Việc bao chiếm một khúc sông, đoạn suối chỉ xảy ra khi các khúc sông, suối có ngách được tạo thành bởi những hòn đá to, có thể chặn dòng để bắt cá; còn các khúc sông rộng và sâu thì không xác lập quyền chiếm hữu, mọi người trong làng đều có thể tự do đánh bắt cá nếu có những dụng cụ phù hợp (thuyền, chài, lưới); Quyền sở hữu cộng đồng về tài nguyên nước thể hiện qua vai trò chỉ huy chặn dòng bắt cá tập thể. Các gia đình chiếm hữu các khúc sông, suối phải đồng ý khi người đứng đầu buôn/làng (*Rnoh Rnut*) đề nghị cho làng chặn dòng bắt cá tập thể, hoạt động này nhằm chia sẻ nguồn lợi thủy sản cho các thành viên trong cộng đồng. Việc chiếm quyền sở hữu cũng hạn chế tình trạng nhiều người cùng khai thác quá mức tại một vị trí có nhiều cá, làm cạn kiệt nguồn thủy sinh.

### **3.2. Tri thức địa phương trong đánh bắt thủy sản**

Theo tư liệu điền dã của Đề tài, người Mnông có 2 hình thức tổ chức đánh bắt cá là tập thể và cá nhân. Hoạt động bắt cá tập thể diễn ra thường xuyên vào mùa khô khi nước sông, suối cạn hơn. Họ tổ chức đắp đập tại chỗ bắt cá, những người đàn ông

trung niên và thanh niên có trách nhiệm chặt một số cây gỗ làm con đập nhỏ ngăn dòng nước tại một khúc quanh; còn phụ nữ và trẻ em cuốc những đám cỏ còn nguyên đất, bẻ một số cành cây xung quanh đó để đắp vào những chỗ trống giữa các thân gỗ. Sau khi làm xong con đập, họ sử dụng vỏ cây chứa nhiều nhựa, đập dập ngâm trong dòng nước làm cá bị say nổi lên, sau đó họ bắt cá bằng tay, dùng sàng thưa để xúc cá, tôm, tép,... hoặc đặt đó, lờ để cá chui vào. Người Mnông chỉ làm say cá trong khu vực chặn dòng bằng những đập nước tự đắp bởi những thân cây, các ôm cỏ tranh và những tảng đất còn nguyên cỏ; phần nhánh nước còn lại vẫn chảy bình thường, không ảnh hưởng đến chất lượng nước và thủy sinh của dòng suối hoặc sông.

Ngoài hình thức đánh bắt cá tập thể, người Mnông còn đánh bắt cá theo từng cá nhân. Họ dùng chài lưới, cần câu để bắt cá sông ở những chỗ nước sâu; dùng đó, lờ đặt xuống sông khi triều lên, cá nương theo dòng nước, khi nước rút cá sẽ chui vào. Đặc điểm của các dụng cụ đánh bắt cá là đều được đan khá thưa, chỉ có cá vừa và cá lớn mới bị mắc kẹt lại, cá con và các thủy sinh khác nhỏ hơn hoặc mới nở có thể ra vào tự do, không bị mắc bẫy, tiếp tục lớn và sinh trưởng.

Ngoài ra, người Mnông còn bắt cá bằng cách cho trâu lội liên tục trong một đoạn suối, sau đó lấy cành lá quét đi quét lại làm cho nước trở nên đục ngầu, mắt cá bị bùn bám, ngạt thở phải nổi lên, lúc này chỉ cần mang rổ ra xúc cá. Ven sông, suối có các gốc rễ cây, rễ tre sà xuống mặt nước là nơi có rất nhiều cá, người ta đào một cái rãnh cạnh đó và làm cửa sập, bên trong bỏ trấu hoặc lá cây dúi, khi vỏ trấu và lá thấm nước sẽ thu hút cá vào trong, lượng cá đủ nặng cửa sẽ sập xuống, khi đó chỉ cần thò tay vào bắt hoặc dùng rổ rá để xúc cá ra. Vào mùa nắng, khi nước hồ xuống thấp, người

Mnông còn bắt cá bằng cách đứng thành vòng tròn sau đó dồn rong dưới hồ thành một vòng tròn thu nhỏ dần và cá cũng bị dồn theo, mắc kẹt trong đám rong hồ, lúc đó họ chỉ việc bắt cá bỏ vào giỏ.

Có thể nói, người Mnông đánh bắt cá bằng các dụng cụ khá đơn giản, chủ yếu làm bằng vật liệu có sẵn trong tự nhiên như tre, nứa, vỏ cây. Cách đánh bắt của họ như dồn rong, cho trâu lội hoặc dùng lá cây để nhử cá chỉ được thực hiện trong một phạm vi hẹp, không làm ảnh hưởng rộng đến các khu vực khác của dòng nước. Điều này đã hạn chế tối đa sự ảnh hưởng xấu đến môi trường và sự sinh trưởng của các loài thủy sinh. Việc đánh bắt thủy sản chỉ phục vụ cho nhu cầu chất đạm trong các bữa ăn hằng ngày nên các gia đình người Mnông hầu như chỉ đánh bắt đủ dùng, nếu có dư lại họ sẽ phơi hoặc sấy khô để dùng khi thời tiết không thuận lợi cho việc đánh bắt.

Bên cạnh đó, vùng đầm lầy, sông, hồ là nơi cung cấp nhiều loại rau cho bữa ăn hằng ngày của người Mnông như rong non, rau dớn, bèo, sen, súng... Đối với mỗi loại, người Mnông có cách sử dụng và bảo vệ riêng, như cây hoa súng thì họ không nhổ cả củ súng để chúng có thể tiếp tục phát triển. Thời điểm hái các loại rau diễn ra quanh năm, tùy theo nhu cầu của từng gia đình.

### **3.3. Tri thức địa phương về dẫn nước và giữ nước trong sản xuất và sinh hoạt**

Người Mnông cư trú trên địa hình đồi núi, thường làm máng nước bằng những ống nứa hoặc lồ ô nối vào nhau để dẫn nước từ trên khe núi về đến đầu làng hoặc đến từng nhà và để chảy suốt ngày đêm. Để tạo máng nước, người Mnông huy động nam thanh niên vào rừng chặt lồ ô hoặc nứa; họ chọn những cây nứa già, thẳng, để khi vát đôi nứa không bị nứt hoặc gãy. Lượng nứa, lồ ô được chặt chỉ tương đương với độ dài của đường dẫn nước. Khi máng nước bị hỏng ở gần nhà nào thì nhà đó phải có trách nhiệm sửa và thay thế máng nước mới, ở

những đoạn xa làng thì người Mnông sẽ tổ chức cho các gia đình sửa chung. Các gia đình phải giữ cho gia súc không phá máng nước, tránh chần thả gần khu vực có máng nước của làng đi qua. Sau khi máng nước làm xong, các gia đình góp rượu, gà để làm lễ cúng máng nước, khẩn báo thần nước về việc hoàn thành công trình, cầu xin thần nước phù hộ cho dân làng luôn có đủ nước để nấu ăn, để uống rượu cần, không bị đói kém. Hình ảnh máng nước đã theo vào nghi thức uống rượu cần của người Mnông trong các dịp lễ, hàng chục ché xếp thành hàng dọc, ông chủ điều khiển cuộc rượu (*r'nom*) hướng dẫn mọi người theo vị thế lần lượt cầm cần cho đến hết các ché rượu và người ta gọi đó là "*tung dak r'nom, lăm dak yăng*" (theo nước rượu, dẫn nước vào ché).

Để lấy nước từ bên về, người Mnông dùng quả bầu khô, nồi đất hoặc ống lồ ô để mức nước và gùi về nhà, chủ yếu dùng cho ăn uống. Việc lấy nước thường do phụ nữ đảm nhiệm, nước để nấu ăn phải được lấy từ sáng sớm, khi dòng nước chưa bị dân làng hoặc gia súc lội qua.

Nước mưa là nguồn nước tự nhiên, không thể thiếu trong sinh hoạt và trong sản xuất. Trong sinh hoạt, người Mnông giữ nước mưa bằng cách dùng máng tre cột dọc theo mái tranh dẫn nước vào ché hoặc quả bầu khô. Nước mưa được dùng chủ yếu cho việc nấu ăn, khi thời tiết xấu không thể xuống bên nước để lấy nước về dùng.

Trong sản xuất, người Mnông phụ thuộc hoàn toàn vào nước mưa, khi có mưa xuống thì vụ gieo trồng mới thực sự bắt đầu. Đối với nhóm Mnông Rlâm, vì canh tác lúa nước nên từ rất sớm họ đã biết đào mương để chứa nước và dẫn nước vào ruộng, bằng cách đóng các khúc cây, các đoạn tre, lồ ô cao khoảng 1,5-2 m xuống lòng suối rồi cố định chúng với nhau bằng dây mây. Cách vờ đất dựa vào thế đất để tạo nên những chân ruộng bậc thang, đồng

thời đắp bờ cao giúp việc giữ nước trong ruộng được hiệu quả hơn.

Mỗi làng của người Mnông Rlâm đều có một mương nước chạy dọc theo cánh đồng. Hằng năm, già làng tổ chức cho dân làng sửa và nạo vét mương nước. Mương nước không chỉ dùng để dẫn nước vào ruộng mà còn là không gian sinh hoạt của cộng đồng, ở đó dân làng đến lấy nước để nấu ăn, tắm giặt; là nơi tổ chức một số nghi lễ liên quan đến nguồn nước (lễ cúng mương dẫn nước, cúng thần nước, cúng cầu mưa...).

### **3.4. Một số quy định của luật tục liên quan đến nguồn nước**

Luật tục của người Mnông cho phép các dòng họ xác lập quyền sở hữu đối với các khúc sông, suối có thể chặn dòng bắt cá. Khi các khúc sông đã có người sở hữu, tất cả các thành viên còn lại không được tự ý đánh bắt cá trong khu vực đó, nếu muốn bắt cá phải được sự đồng ý của chủ sở hữu. Nếu ai vi phạm sẽ bị xử phạt bằng cách tổ chức lễ cúng đền và trả lại toàn bộ số cá đã bắt được cho chủ khúc sông, suối đó. Điều này thể hiện rõ trong câu:

*“Không được đánh cá bằng thuốc Krau  
Đánh cá lên với bon, bon phạt  
Đánh cá lên với thần, thần hại”*

Luật tục cũng quy định con cháu có quyền thừa kế các khúc sông, suối do ông bà, cha mẹ mình chiếm giữ, được phép trao đổi quyền sở hữu với các khúc sông, suối (Trương Bi, Điều Kaau, Tô Đình Tuấn, Bùi Minh Vũ, 2007).

Theo tư liệu điền dã của Đề tài, niềm tin vào thần linh trở thành yếu tố thiêng chi phối cách người Mnông sử dụng tài nguyên. Cách bảo vệ nguồn nước hữu hiệu nhất đó là thiêng hóa khu vực rừng đầu nguồn, bởi theo quan niệm của người Mnông, những dòng nước trong mát từ các khe núi ở đầu nguồn, những vũng xoáy ở giữa dòng nước hoặc dưới thác nước được xem như dòng nước thiêng, đó là nơi các thần nước ngự trị. Vì vậy, luật tục Mnông

có quy định không được xâm phạm khu rừng đầu nguồn nước để giữ cho nguồn nước của làng luôn trong sạch và dồi dào. Đối với các nguồn nước sinh hoạt và sản xuất, người Mnông cũng có những quy định rất chặt chẽ như: mọi thành viên trong buôn làng đều có trách nhiệm giữ cho dòng nước được trong sạch, không được thả xác súc vật chết, bị dịch bệnh xuống sông, suối; không để gia súc lội qua dòng nước vào lúc sáng sớm, khi dân làng chưa lấy nước; tất cả mọi người trong làng đều có trách nhiệm xây dựng máng nước dẫn về làng, làm mương dẫn nước tưới cho đồng ruộng, tham gia bảo vệ, nạo vét và sửa chữa khi hư hỏng. Ngoài ra, người Mnông cũng có những kiêng kỵ liên quan đến nguồn nước, như sau khi đi chôn người chết về phải lội xuống dòng nước để tắm giặt hoặc làm động tác té nước vào người, rửa mặt, chân tay để tẩy uế. Trước ngày đốt rẫy phải tổ chức chặn dòng bắt cá, trong khi đốt rẫy chỉ được ăn cá tươi đã được bắt từ ngày hôm trước, không được ăn cá khô vì người Mnông sợ muối mặn sẽ làm cho lúa bị chết khát. Cấm phụ nữ mang thai hoặc người góa vợ, góa chồng đốt rẫy hay đến các khu vực đang chuẩn bị đắp đập và làm say cá. Sau khi bắt cá xong thì những người này mới được đến gần để chia cá hoặc cùng ăn cá được chế biến ngay tại nơi đánh bắt (Trương Bi, Điều Kaau, Tô Đình Tuấn, Bùi Minh Vũ, 2007).

Thông thường, với tất cả các nghi lễ liên quan đến cộng đồng, hoặc trong phạm vi gia đình, người Mnông đều gọi tên thần nước cùng các thần linh khác. Họ có một số nghi lễ riêng liên quan đến nguồn nước như lễ cầu mưa, nghi lễ cúng khi mưa to gây ngập lụt, nghi thức đánh trống khi mưa to gió lớn... Tất cả các lễ cúng của làng phải khẩn báo thần nước (*yang dak*), đề thần nước không nổi giận, không gây ra lụt lội, không bắt người đền mạng mỗi khi đi qua sông, suối. Các kiêng kỵ và luật tục chỉ được truyền miệng nhưng tất cả dân làng

đều phải biết và tuân thủ nghiêm túc, mọi sự vi phạm đều bị xử phạt.

Nhìn chung, vai trò của nghi thức, nghi lễ, kiêng kỵ và luật tục là những tri thức đã định hình, trở thành nguyên tắc sống, lễ sống của người Mnông, giúp cộng đồng bảo vệ nguồn nước, hạn chế hành vi làm ô nhiễm nguồn nước, điều hòa nhu cầu khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản và giải thích những hiện tượng tự nhiên (lũ lụt, mưa to gió lớn) một cách hợp lý.

#### **4. Những vấn đề đặt ra và một số giải pháp**

##### **4.1. Những vấn đề đặt ra**

*Thứ nhất, tính cạnh tranh của TTĐP yếu hơn so với tri thức khoa học trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

Sự phát triển của khoa học, công nghệ hiện đại đã làm cho TTĐP bị xem là rườm rà, không hiệu quả. Trước đây, các kinh nghiệm quan sát và thực hành trong sử dụng, khai thác tài nguyên nước của người Mnông phù hợp với môi trường sinh thái, nhưng trong điều kiện khủng hoảng môi trường ngày càng nghiêm trọng, khí hậu, thời tiết biến đổi khó lường như hiện nay thì những tri thức truyền thống đã đúc kết đôi khi không còn được sử dụng hoặc không hiệu quả. Vì vậy, TTĐP trở nên yếu thế và không được đề cao. Bản thân người dân trong cộng đồng cũng chọn cách thích ứng với bối cảnh thay đổi liên tục bằng cách chọn những cái mới, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự tiện dụng của các điều kiện vật chất, sự phong phú của đời sống tinh thần thay cho giá trị truyền thống.

*Thứ hai, sự chuyển đổi hoặc mai một tín ngưỡng làm thay đổi cách ứng xử với tài nguyên nước.*

Sự sùng bái tự nhiên, tin tưởng vào các siêu linh đã giúp người Mnông cân bằng về mặt tinh thần. Lời cúng là một phần không thể thiếu trong các nghi lễ, vừa thực tế vừa huyền bí tạo nên tính thiêng. Đó là lời đối thoại giữa người Mnông và các *yang*, nhưng

ngày nay nó ít có cơ hội được nâng lên, chỉ còn là những lời rời rạc của các thầy cúng trong các nghi lễ thuộc phạm vi gia đình hoặc trở thành ký ức của người già. Rõ ràng vai trò của người điều khiển nghi lễ và thực hành nghi lễ liên quan đến TTĐP về quản lý nguồn nước cũng dần bị mờ nhạt. Cũng chung tình trạng với nghi lễ, nhiều kiêng kỵ cũng trở nên nhạt nhòa trong đời sống của một bộ phận người Mnông. Sự giải thiêng và chuyển đổi niềm tin này diễn ra nhanh và ngày càng có xu hướng rộng hơn. Và tất nhiên, khi niềm tin thay đổi, họ cũng sẽ thay đổi cách thực hành nghi lễ.

Trước đây, luật tục là cánh tay nối dài của thần quyền nhằm điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong cộng đồng, điều hòa các mối quan hệ trong xã hội, góp phần bảo vệ tài nguyên một cách bền vững. Tuy nhiên, cùng với sự vận động không ngừng của xã hội, sự biến đổi của môi trường sinh thái đã làm cho niềm tin vào rừng, nguồn nước, vào các *yang* bị lung lay hoặc biến mất trong một bộ phận người Mnông. Sự thực dụng trong khai thác tài nguyên xuất hiện, thay thế cho sự tôn trọng, hài hòa, cân bằng vốn có. Sự mất dần niềm tin truyền thống đã dẫn đến việc người Mnông tìm đến niềm tin khác. Ngoài ra, sự chuyển đổi niềm tin từ tín ngưỡng đa thần sang tôn giáo độc thần (đạo Tin Lành) của một bộ phận người Mnông cũng đã tác động rất lớn đến cách người Mnông ứng xử với tài nguyên và thực hành văn hóa truyền thống.

*Thứ ba, chưa đánh giá đúng vai trò, giá trị của TTĐP đối với sinh kế bền vững cũng như văn hóa của cộng đồng.*

TTĐP có vai trò và giá trị rất lớn đối với cộng đồng, góp phần bảo đảm sự sinh tồn của cộng đồng, thể hiện qua kinh nghiệm phân loại tài nguyên, qua luật tục bảo vệ đất đai, rừng, nguồn nước... nhằm đảm bảo quy hoạch không gian sống của cộng đồng. TTĐP hình thành đạo lý chia sẻ “*khai thác*

vừa đủ, không lãng phí, không tàn phá”, con người và tự nhiên hòa hợp, có trách nhiệm với nhau. Quá trình thích ứng với môi trường sinh thái đã để lại một hệ thống tri thức về khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, chứa đựng các giá trị đạo đức sinh thái, bao gồm cả niềm tin, nhận thức về tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Mặc dù người dân có thể không thấy được vai trò, giá trị của TTĐP nhiều như trước đây, hoặc nó không còn hiệu quả nhiều với bối cảnh đương đại, nhưng lại là thứ rất quan trọng cần bảo tồn. Đặc biệt, trong bối cảnh khủng hoảng về sinh thái tự nhiên, con người bắt đầu cảm thấy sự kết nối giữa con người với tự nhiên ngày càng trở nên lỏng lẻo, những bài học về sự tàn phá của con người đối với thiên nhiên đã để lại những hậu quả nặng nề, con người đang phải gánh chịu sự trừng phạt thâm khốc, khó lường của thiên tai. Điều này cho thấy sự đứt gãy trong mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Hơn bao giờ hết, TTĐP chính là một nhịp cầu kết nối con người với thiên nhiên. Vì vậy, cần có giải pháp phù hợp để cộng đồng và các nhà quản lý quan tâm và có cách thức bảo tồn, phát huy các giá trị của TTĐP, cũng chính là bảo tồn văn hóa.

*Thứ tư, TTĐP trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước bị mai một, lãng quên do sự thiếu hụt, mất mát của các nguồn tài nguyên.*

Môi trường chính là cơ sở góp phần hình thành TTĐP về quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Do khai thác tài nguyên đất, rừng không hợp lý trong một thời gian dài cộng thêm biến đổi khí hậu đã gây nên sự cạn kiệt của các dòng sông về mùa khô, lũ quét về mùa mưa, làm mất đi tính ổn định của nguồn nước mặt trên các sông, suối. Bên cạnh đó, do quá trình khai thác nước bừa bãi, thiếu kế hoạch để tưới cây công nghiệp, nguồn nước ngầm ở Tây Nguyên bị suy giảm nhanh chóng,

dẫn đến thiếu nước sản xuất, sinh hoạt. Từ đó, các tri thức về sử dụng, bảo vệ nguồn nước cùng với các tín ngưỡng liên quan đến nước cũng bị mai một. Như vậy, sự suy giảm tài nguyên sẽ dẫn đến hệ quả là mất môi trường nền tảng, mất không gian để TTĐP tồn tại, điều này khiến việc bảo tồn và phát huy các giá trị của TTĐP càng trở nên khó khăn hơn. Tính thiêng và luật lệ không còn hiệu lực do mất quyền sở hữu về tài nguyên thiên nhiên, đây cũng là điều kiện cho tôn giáo mới xâm nhập ngày càng mạnh mẽ vào đời sống cộng đồng.

*Thứ năm, sự trao truyền TTĐP giữa các thế hệ bị đứt gãy.*

Cơ hội cho lớp trẻ đi học, đi làm ăn xa ngày càng nhiều, các sinh hoạt văn hóa và nghi lễ liên quan đến tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên nước nói riêng không được duy trì, hoặc bị đơn giản hóa, làm mất cơ hội trao truyền, học hỏi đối với thế hệ tiếp theo của cộng đồng người Mnông.

#### **4.2. Một số giải pháp**

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, kho tàng TTĐP quý báu của các tộc người nói chung và người Mnông nói riêng đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Vì vậy, từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị của TTĐP trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của người Mnông như sau:

*Thứ nhất, tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục với nhiều hình thức khác nhau, có thể thông qua các cuộc họp dân, qua đài phát thanh,... giúp người Mnông thấy được tầm quan trọng của các tài nguyên nói chung và tài nguyên nước nói riêng; trách nhiệm và quyền lợi của người dân, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quản lý tài nguyên; về các quy định luật pháp của Nhà nước đối với công tác*

bảo vệ, quản lý tài nguyên và quan trọng hơn cả là giúp họ thấy được giá trị mà TTĐP mang lại để từ đó họ tự hào về di sản trí tuệ của chính bản thân họ và có ý thức giữ gìn chúng.

*Thứ hai*, xác định TTĐP nào trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước còn phù hợp, đánh giá hiệu quả và tính bền vững của chúng, kết hợp các TTĐP đó vào trong những chương trình, dự án, hoạt động kinh tế - xã hội - văn hóa - môi trường của địa phương. Đây là một cách thức vừa có tác dụng bảo tồn, vừa góp phần làm cho TTĐP được phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

*Thứ ba*, cần nâng cao vai trò của già làng, trưởng buôn, những người có uy tín trong việc xây dựng và thực hiện luật tục bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên nước mà cộng đồng người Mnông đã xây dựng.

*Thứ tư*, giải quyết thỏa đáng các vấn đề đất đai và rừng, khôi phục không gian sinh tồn của buôn làng ở những nơi có thể khôi phục, giao quản lý và bảo vệ rừng cho người dân, gắn cuộc sống người dân với rừng. Thông qua đó cũng bảo vệ được các nguồn nước khỏi bị cạn kiệt, ô nhiễm. Có như vậy mới bảo tồn và phát huy được các giá trị văn hóa tộc người Mnông, trong đó có TTĐP trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.

## 5. Kết luận

Trải qua thời gian dài sinh tồn và phát triển, người Mnông đã hình thành một hệ thống TTĐP về sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước đa dạng, phong phú, thích ứng với điều kiện cụ thể, đảm bảo cho tài nguyên được “nuôi” và tiếp tục sản sinh ra nguồn lợi cho cộng đồng. Những hiểu biết đó không chỉ thể hiện sự nhận thức sinh động và đúng đắn về môi trường tự nhiên mà còn giúp khai thác, bảo vệ chúng một cách hợp lý. Những tri thức này rất cần được coi trọng, nghiên cứu, đánh giá, khẳng định như một trong những di sản văn

hóa tộc người Mnông và góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam thống nhất trong đa dạng.

Mặc dù TTĐP trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước không còn giữ vai trò quan trọng như trong xã hội truyền thống của người Mnông, nhưng vẫn còn chứa đựng những thành tố văn hóa đang vận hành trong đời sống hiện tại. Vì vậy, bên cạnh việc kế thừa, phát huy các tri thức phù hợp, loại bỏ những tri thức không còn phù hợp, cần kết hợp với các nguồn tri thức khoa học để có thể sử dụng, bảo vệ và quản lý bền vững nguồn tài nguyên nước của người Mnông. Điều đó không chỉ có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay mà còn cho tương lai □

## Tài liệu tham khảo

1. Trương Bi (2007), *Văn hóa mẫu hệ Mnông*, Sở Văn hóa - Thông tin Đắk Lắk.
2. Trương Bi, Điều Kaau, Tô Đình Tuấn, Bùi Minh Vũ (2007), *Vận dụng luật tục Mnông vào việc xây dựng gia đình buôn, thôn văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Condominas, Georges (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Ngọc Hà, Thanh Hằng dịch, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
4. Bùi Minh Đạo (2020), *Góp phần nghiên cứu phát triển bền vững các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Trường Sơn Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Đỗ Hồng Kỳ (2001), *Những khía cạnh văn hóa dân gian Mnông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Linh Nga Niê Kdam (2020), *Văn hóa Tây Nguyên giàu và đẹp*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1993), *Văn hóa dân gian Mnông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1998), *Luật tục Mnông (tập quán pháp)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.